

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THUỘC DANH MỤC THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH DO NHÀ NƯỚC THANH TOÁN
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BHYT,
MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU
TẠI BỆNH VIỆN DA LIỄU QUẢNG NAM NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số /TB-BVDLQN ngày tháng năm 2026)

(ĐVT: Đồng)

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH	Mức thu theo Nghị quyết 96/2026/NQ- HĐND ngày 31/7/2026	Ghi chú
1	Khám Da liễu	39.800	
2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	211.000	
3	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (Chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000	
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	
5	Siêu âm ổ bụng	58.600	
6	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	
7	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
8	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	
9	Cắt chỉ	40.300	
10	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	
11	Thụt tháo	92.400	
12	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	40.200	
13	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	
14	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
15	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
16	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
17	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
18	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
19	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	380.200	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH	Mức thu theo Nghị quyết 96/2026/NQ- HĐND ngày 31/7/2026	Ghi chú
20	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	380.200	
21	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	380.200	
22	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	380.200	
23	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	380.200	
24	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	
25	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	
26	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	
27	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	399.000	
28	Điều trị sần cục bằng laser CO2	399.000	
29	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	
30	Điều trị hạt com bằng laser CO2	399.000	
31	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	
32	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	
33	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	
34	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399.000	
35	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399.000	
36	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	
37	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399.000	
38	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	
39	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399.000	
40	Điều trị sần cục bằng Plasma	399.000	
41	Điều trị hạt com bằng Plasma	425.100	
42	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399.000	
43	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	399.000	
44	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	399.000	
45	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399.000	
46	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	951.700	
47	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	519.000	
48	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	519.000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH	Mức thu theo Nghị quyết 96/2026/NQ- HĐND ngày 31/7/2026	Ghi chú
49	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519.000	
50	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	519.000	
51	Điều trị trứng cá bằng IPL	519.000	
52	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	
53	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	
54	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	
55	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	
56	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	
57	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351.000	
58	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	351.000	
59	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1.578.600	
60	Điều trị râm má bằng laser Fractional	1.578.600	
61	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	1.165.300	
62	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	1.165.300	
63	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1.652.800	
64	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.652.800	
65	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1.652.800	
66	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.652.800	
67	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.652.800	
68	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	279.000	
69	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	341.000	
70	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222.800	
71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	
72	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41.100	
73	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	213.000	
74	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
75	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.729.600	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH	Mức thu theo Nghị quyết 96/2026/NQ- HĐND ngày 31/7/2026	Ghi chú
76	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	690.300	
77	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	
78	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	
79	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	
80	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	
81	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
82	Thời gian đông máu	13.600	
83	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	
84	HIV Ab test nhanh	58.600	
85	HbsAg test nhanh	58.600	
86	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200	
87	Vì nấm nhuộm soi	45.500	
88	Vì nấm soi tươi	45.500	
89	Demodex soi tươi	45.500	
90	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	
91	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45.500	
92	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	74.200	
93	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	
94	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
95	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	
96	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	
97	Chlamydia test nhanh	78.300	
98	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100	
99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700	
100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194.700	
101	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58.600	
102	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	
103	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	
104	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH	Mức thu theo Nghị quyết 96/2026/NQ- HĐND ngày 31/7/2026	Ghi chú
105	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	
106	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	
107	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	
108	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	
109	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	
110	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	
111	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	
112	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	
113	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	
114	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
115	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
116	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
117	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
118	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321.000	
119	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
120	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000	
121	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321.000	
122	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700	

